

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỰ ÁN HẠ TẦNG
THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 01 NĂM 2020**

NƠI GỬI:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 1 NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2020	Số đầu năm 01/01/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.223.155.624	55.872.872.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	445.942.508	680.975.997
1. Tiền	111		445.942.508	680.975.997
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.682.655.242	26.795.790.194
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	53.269.185.222	57.012.456.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.6	18.214.744.656	18.559.245.886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	3.896.349.548	3.921.712.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(52.697.624.184)	(52.697.624.184)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.383.923.227	15.383.923.227
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	15.383.923.227	15.383.923.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.710.634.647	13.012.183.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	7.894.984.774	7.486.340.408
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7.814.649.873	5.525.843.076
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		352.019.100.290	352.618.203.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		86.873.585.253	87.673.184.053

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	149.745.372.970	150.439.947.970
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.6	198.875.709.304	198.377.709.304
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	3.644.124.483	4.247.148.283
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(265.391.621.504)	(265.391.621.504)
II. Tài sản cố định	220		6.285.065.837	6.692.073.171
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.615.265.837	5.022.273.171
a. Nguyên giá	222		13.683.700.166	13.683.700.166
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.068.434.329)	(8.661.426.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
a. Nguyên giá	225			
b. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.669.800.000	1.669.800.000
a. Nguyên giá	228		1.669.800.000	1.669.800.000
b. Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		254.360.449.200	253.752.945.788
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8	254.360.449.200	253.752.945.788
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	4.500.000.000	4.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.036.364.950	6.036.364.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		800.000.000	800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.336.364.950)	(2.336.364.950)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	-	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		406.242.255.914	408.491.075.914
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		338.566.639.236	339.897.299.090
I. Nợ ngắn hạn	310		201.753.690.453	208.490.307.421

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	39.163.380.452	39.880.242.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.14	2.516.667.779	2.516.667.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	11.151.186.015	11.251.186.015
4. Phải trả người lao động	314		2.068.150.905	1.841.502.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	7.142.205.401	7.142.205.401
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	16.828.509.771	21.568.433.465
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	122.312.566.531	123.716.546.690
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		571.023.599	573.523.599
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		136.812.948.783	131.406.991.669
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16	1.069.648.556	1.069.648.556
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.14	35.091.473.319	33.772.269.319
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	14.801.937.458	14.801.937.458
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	79.511.789.031	73.795.508.031
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	6.338.100.419	7.967.628.305
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		67.675.616.678	68.593.776.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	67.675.616.678	68.593.776.824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		482.906.290.000	482.906.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.058.473.651	7.058.473.651
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(422.289.146.973)	(421.370.986.827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(421.370.986.827)	(227.986.738.574)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(918.160.146)	(193.384.248.253)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		406.242.255.914	408.491.075.914

Lập, ngày 17 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



(Handwritten signature of Nguyễn Trọng Quang)

(Handwritten signature of Tô Thị Thúy Hà)

(Handwritten signature of Phạm Đức Tấn)

Nguyễn Trọng Quang

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2020

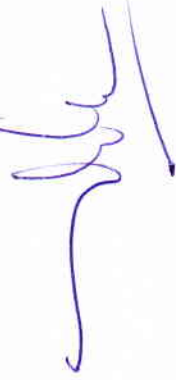
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1		16.060.170		16.060.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	16.060.170	-	16.060.170
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	16.060.170	-	16.060.170
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	88.789	152.937	88.789	152.937
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		5.032.661.513		5.032.661.513
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23			867.145.835		867.145.835
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		185.000.000		185.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	918.248.935	15.721.368.707	918.248.935	15.721.368.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		(918.160.146)	(20.922.817.113)	(918.160.146)	(20.922.817.113)
11. Thu nhập khác	31	VII.6				
12. Chi phí khác	32	VII.7		1.242.000.000		1.242.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(1.242.000.000)	-	(1.242.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(918.160.146)	(22.164.817.113)	(918.160.146)	(22.164.817.113)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(918.160.146)	(22.164.817.113)	(918.160.146)	(22.164.817.113)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Hồng Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Quang

Tô Thị Thúy Hà

Phạm Đức Tấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(918.160.146)	(22.164.817.113)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	VI.9	407.007.334	438.507.334
- Các khoản dự phòng	03			18.585.131.134
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(88.789)	(152.937)
- Chi phí lãi vay	06	VII.5		867.145.835
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(511.241.601)	(2.274.185.747)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.504.089.386	7.080.237.300
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(607.503.412)	(3.025.143.276)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.705.348.191	3.730.894.975
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.000.000)	(57.915.144)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(867.145.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.288.806.797)	(31.872.219)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		2.798.385.767	4.554.870.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		88.789	152.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88.789	152.937
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VI.15	2.081.863.841	8.858.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VI.15	(5.115.371.886)	(13.179.832.865)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(3.033.508.045)	(4.321.332.865)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(235.033.489)	233.690.126
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		680.975.997	705.815.960
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	445.942.508	939.506.086

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 14 tháng 4 năm 2020



Phạm Đức Tấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303614496. Mã số thuế 0303614496.

Ngành nghề kinh doanh :

- Kinh doanh nhà
- Định giá , tư vấn, môi giới, quảng cáo, đấu giá, quản lý bất động sản .
- Sàn giao dịch bất động sản .
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu đô thị .
- Xây dựng các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, điện .
- Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng.
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp.
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ ngành giao thông vận tải.
- Thí nghiệm vật liệu, kiểm tra chất lượng công trình không do công ty thi công. Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ) .
- Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế qui hoạch chi tiết xây dựng .
- Sửa chữa phương tiện xe máy, thiết bị thi công, gia công cơ khí
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống (không sản xuất vật liệu xây dựng, sơn hàn, xi mạ điện, gia công cơ khí , kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống tại trụ sở)
- Trồng lúa , ngô, cây lương thực có hạt, rau đậu, hoa, cây cảnh, cây ăn quả. Trồng lúa và chăm sóc rừng. Khai thác gỗ .
- Đại lý du lịch. Điều hành tour du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch . Đại lý bán vé máy bay .

* Địa chỉ trụ sở chính: 31/21 Kha Vạn Cân , Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM.

* Vốn điều lệ: 482.906.290.000 đ (Bốn trăm tám mươi hai tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng). Vốn thực góp đến thời điểm 31/03/2020 là 482.906.290.000 đ .

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán : từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là : đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính .

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng .

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng , có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền .

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao, và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt .

Khấu hao tài sản cố định của công ty được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau :

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06 – 10 năm
- Công cụ dụng cụ quản lý, tài sản khác	02 – 06 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của công ty.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa do chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản .

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất , kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất , kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh .

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo .

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí trả trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh

thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích và gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch

cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm:

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do phi phạm hợp đồng
- Thu tiền bảo hiểm được bồi thường
- Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước
- Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập
- Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại
- Các khoản thu khác

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, dự phòng giảm giá chứng khoán, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm, hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2020	01/01/2020
1. Tiền		
- Tiền mặt	91.634.360	428.900.893
- Tiền gửi ngân hàng	354.808.148	252.075.104
Cộng	446.442.508	680.975.997
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Kinh Bắc, tổng số vốn đầu tư 7.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp vốn 3.430.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%, số vốn thực góp là 1.536.364.950 đồng . Ngày 30/9/2013 Công ty đã trích lập dự phòng 100% số tiền trên.	31/03/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	1.536.364.950	1.536.364.950
	Dự phòng	Dự phòng
	(1.536.364.950)	(1.536.364.950)
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Cửu Long tổng số vốn đầu tư là 15.000.000.000 đ, trong đó Công ty góp vốn 4.500.000.000 đ, chiếm tỷ lệ 30%. Đến ngày 31/12/2014 Công ty đã góp đủ .	31/03/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	4.500.000.000	4.500.000.000
	Dự phòng	Dự phòng
	(1.536.364.950)	(1.536.364.950)
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	4.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	6.036.364.950	6.036.364.950
- Đầu tư vào đơn vị khác	31/03/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	300.000.000	300.000.000
	Dự phòng	Dự phòng
	(300.000.000)	(300.000.000)
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	-	-
Cty CP Đầu tư XD Miền Đông	300.000.000	300.000.000
Cty CP ĐT & XDCT Thái Bình Dương	500.000.000	500.000.000
Cộng	800.000.000	800.000.000
3. Phải thu của khách hàng	31/03/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu long	821.308.499	821.308.499
	Dự phòng	Dự phòng
	-	-
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	821.308.499	821.308.499

Tổng Công ty ĐT PT & QLDA HT GT Cửu Long	821.308.499	821.308.499		
Dự án chung cư Newtown	360.871.584	500.688.584		
Công ty CP XDCT Cửu Long	23.916.186.537	23.916.186.537	(23.916.186.537)	(23.916.186.537)
Công ty CP Đầu tư XD Miền Đông	25.440.917.587	25.440.917.587	(25.440.917.587)	(25.440.917.587)
Ban QLDA CTGT Long An	143.071.114	2.467.443.000		
Các khách hàng khác	2.586.829.901	3.865.911.901		
Cộng	53.269.185.222	57.012.456.108	(49.357.104.124)	(49.357.104.124)
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
Khu vãn hóa Quận 9	19.958.212.204	19.958.212.204		
Phải thu dự án Vĩnh Phú	93.571.516.410	94.182.178.410	(72.923.000.000)	(72.923.000.000)
Phải thu dự án Bến Lức Lúc GD 1 và GD 2	25.592.232.127	25.676.145.127	(19.015.918.000)	(19.015.918.000)
Các khách hàng khác	10.623.412.229	10.623.412.229	(5.569.927.105)	(5.569.927.105)
Cộng	149.745.372.970	150.439.947.970	(97.508.845.105)	(97.508.845.105)
Tổng cộng	203.014.558.192	207.452.404.078	(146.865.949.229)	(146.865.949.229)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (ngắn hạn)				
Công ty CP XDCT Cửu Long	23.916.186.537	23.916.186.537	(23.916.186.537)	(23.916.186.537)
Cộng	23.916.186.537	23.916.186.537	(23.916.186.537)	(23.916.186.537)
4. Phải thu khác :				
a) Ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020		
Tạm ứng thi công công trình	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu khác	78.789.900	28.053.410	(5.762.510)	(5.762.510)
Cộng	3.842.059.648	3.893.658.974	(3.334.757.550)	(3.334.757.550)
b) Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020		
Tạm ứng thi công công trình	Giá trị	Giá trị	Dự phòng	Dự phòng
Ông Nguyễn Quang Duy	76.851.200	4.172.970.790	-	-
Phải thu khác	3.553.095.790	4.172.970.790	(4.172.970.790)	(4.172.970.790)
Cộng	(76.822.507)	74.177.493	-	-
	3.553.124.483	4.247.148.283	(4.172.970.790)	(4.172.970.790)

Tổng cộng 7.473.974.031 (7.513.490.850) 8.168.860.667 (7.513.490.850)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn
Nhà cung cấp trong nước

Cộng

b) Dài hạn

Công ty CP XDCT Cửu Long

Công ty CP ĐT & XDCT Miền Đông

Trả trước người bán khác

Cộng

Tổng cộng

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang

* Các dự án phát triển khu đô thị và căn hộ

* Các công trình xây dựng giao thông và khác

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm

Cộng

8. Tài sản dở dang dài hạn :

01/01/2020

Giá gốc Dự phòng

18.559.245.886

18.559.245.886

91.216.492.484 (72.551.997.617)

95.982.886.116 (87.408.640.656)

11.178.330.704 (3.749.167.336)

198.377.709.304 (163.709.805.609)

216.936.955.190 (163.709.805.609)

01/01/2020

Giá gốc Dự phòng

15.383.923.227

15.383.923.227

01/01/2020

Giá gốc Dự phòng

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

254.360.449.200
254.360.449.200

(41.875.578.066)
(41.875.578.066)

253.752.945.788
253.752.945.788

(41.875.578.066)
(41.875.578.066)

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị thí nghiệm, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	4.499.651.038	8.517.751.097	409.373.486	256.924.545	-	13.683.700.166
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác do phân loại lại						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	4.499.651.038	8.517.751.097	409.373.486	256.924.545	-	13.683.700.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	2.231.285.646	5.954.375.919	276.568.150	199.197.280	-	8.661.426.995
- Khấu hao trong kỳ	35.443.210	351.331.169	16.625.000	3.607.955		407.007.334
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	2.266.728.856	6.305.707.088	293.193.150	202.805.235	-	9.068.434.329
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2020	2.268.365.392	2.563.375.178	132.805.336	57.727.265	-	5.022.273.171
- Tại ngày 31/03/2020	2.232.922.182	2.212.044.009	116.180.336	54.119.310	-	4.615.265.837

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	1.669.800.000					1.669.800.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	1.669.800.000					1.669.800.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	-					-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/03/2020)	-					-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày 01/01/2020	1.669.800.000					1.669.800.000
- Tại ngày 31/03/2020	1.669.800.000					1.669.800.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-

- Tăng khác							-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ(31/03/2020)							-
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm			-				-
- Khấu hao trong năm			-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-				-
- Tăng khác			-				-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-				-
Số dư cuối năm			-				-
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày 01/01/2020			-				-
- Tại ngày 31/03/2020			-				-

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	-			
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cộng**14. Người mua trả tiền trước****a) Ngắn hạn**

Khách hàng trong nước

Cộng**b) Dài hạn**

CT QL1 Cần Thơ - Năm Căn

CT KDC Bến Lức GP 1 và GP 2

CT KDC Vĩnh Phú

Người mua trả tiền trước khác

Cộng**Tổng cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay ngắn hạn**

- Vay cá nhân

- Ngân hàng ĐT & PT Long An

Cộng**b) Vay dài hạn**

- Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Long An

Cộng

	31/03/2020	01/01/2020		Trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2020
				Tăng	Giá trị
					Số có khả năng trả nợ
	1.000.000	-			28.124.026.867
	1.000.000	-			94.188.539.664
	31/03/2020	01/01/2020			122.312.566.531
	-	-			122.312.566.531
	-	-			
	31/03/2020	01/01/2020			
	2.516.667.779	2.516.667.779			6.338.100.419
	2.516.667.779	2.516.667.779			6.338.100.419
	1.728.392.459	1.728.392.459			
	19.172.562.400	19.172.562.400			
	10.970.104.860	10.288.900.860			
	2.582.413.600	2.582.413.600			
	35.091.473.319	33.772.269.319			
	37.608.141.098	36.288.937.098			
	Đầu kỳ 01/01/2020	Số có khả năng trả nợ			
	Giá trị	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	26.983.163.026	26.983.163.026	2.081.863.841	941.000.000	28.124.026.867
	96.733.383.664	96.733.383.664		2.544.844.000	94.188.539.664
	123.716.546.690	123.716.546.690	2.081.863.841	3.485.844.000	122.312.566.531
	Đầu kỳ 01/01/2020	Trong kỳ	Trong kỳ	Trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2020
	Giá trị	Tăng	Tăng	Giảm	Giá trị
	7.967.628.305	7.967.628.305	-	1.629.527.886	6.338.100.419
	7.967.628.305	7.967.628.305	-	1.629.527.886	6.338.100.419

Tổng cộng 131.684.174.995 131.684.174.995 2.081.863.841 5.115.371.886 128.650.666.950 128.650.666.950

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

01/01/2020

31/03/2020

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
--	---------	-----------------------	---------	-----------------------

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH TM DV VT Tân Hồng Lộc
 Công ty TNHH TM Xây Lấp Thái Dương
 Công ty TNHH ĐT XD TM Tân Lê Hoàng Sơn
 Công ty CP Phát triển nhà Thủ Đức
 Công ty CP ĐT XD GT Việt
 Các đối tượng khác

4.520.501.679	4.520.501.679	4.520.501.679	4.520.501.679
850.248.694	850.248.694	850.248.694	850.248.694
974.034.800	974.034.800	974.034.800	974.034.800
11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000	11.821.300.000
1.571.700.000	1.571.700.000	1.571.700.000	1.571.700.000
19.425.595.279	19.425.595.279	20.142.457.084	20.142.457.084
39.163.380.452	39.163.380.452	39.880.242.257	39.880.242.257

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán khác

Cộng

Tổng cộng

1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556
1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556	1.069.648.556
40.233.029.008	40.233.029.008	40.949.890.813	40.949.890.813

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

e) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cuối kỳ 31/03/2020

Đầu kỳ 01/01/2020

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng	1.835.880.554	1.835.880.554
- Thuế thu nhập cá nhân	342.569.845	342.569.845
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.956.206.448	7.856.206.448
- Các loại thuế khác	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.116.529.168	1.116.529.168

Cộng		11.251.186.015	20.614.813	120.614.813	-	11.151.186.015
b) Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.486.340.408		(17.845.367)	390.798.999	7.894.984.774	
- Thuế giá trị gia tăng phải thu	200.000.000				200.000.000	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.325.843.076			2.288.806.797	7.614.649.873	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng	13.012.183.484	-	(17.845.367)	2.679.605.796	15.709.634.647	-
Tổng cộng	13.012.183.484	11.251.186.015	2.769.446	2.800.220.609	15.709.634.647	11.151.186.015
18. Chi phí phải trả						
a) Ngắn hạn						
- Chi phí phải trả công trình xây dựng						
Cộng	31/03/2020	01/01/2020				
b) Dài hạn						
- Lãi vay	14.801.937.458	14.801.937.458				
Cộng	14.801.937.458	14.801.937.458				
19. Phải trả khác						
a) Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn	199.861.193	199.861.193				
- Bảo hiểm xã hội và y tế	2.515.035.961	2.515.035.961				
- Bảo hiểm thất nghiệp	137.334.001	137.334.001				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.976.278.616	18.716.202.310				
Cộng	16.828.509.771	21.568.433.465				
b) Dài hạn						
- Công ty DTDV Địa ốc Cường Thịnh Phát	15.730.280.000	15.730.280.000				
- Công ty CP PTN Thủ Đức	47.434.129.063	47.434.129.063				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.347.379.968	10.631.098.968				
Cộng	79.511.789.031	73.795.508.031				
Tổng cộng	96.340.298.802	95.363.941.496				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
20. Doanh thu chưa thực hiện						

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

01/01/2020

31/03/2020

7.142.205.401

7.142.205.401

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành**21.1 Trái phiếu thường**

- a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

Đầu kỳ

Lãi suất

Giá trị

Kỳ hạn

Cuối kỳ

Lãi suất

Kỳ hạn

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc, và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác
- b) Dài hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
 - Dự phòng tái cơ cấu
 - Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư 01/01/2020	482.906.290.000	7.058.473.651					-	(421.370.986.827)		68.593.776.824
- Lợi nhuận trong kỳ								(918.160.146)		(918.160.146)
Số dư 31/03/2020	482.906.290.000	7.058.473.651	-	-	-	-	-	(422.289.146.973)	-	67.675.616.678

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Kỳ này

482.906.290.000

482.906.290.000

Kỳ này

482.906.290.000

482.906.290.000

482.906.290.000

31/03/2020

01/01/2020

48.290.629

48.290.629

48.290.629

48.290.629

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức	31/03/2020	01/01/2020
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2020	01/01/2020
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời gian		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	16.060.170
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	16.060.170
* Doanh thu kinh doanh bất động sản		
* Doanh thu thi công xây lắp		
* Doanh thu thương mại, khác		16.060.170
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
* Giá vốn kinh doanh bất động sản		
* Giá vốn thi công xây lắp xây lắp		
* Giá vốn thương mại, khác		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm :		
* Hạng mục chi phí trích trước		
* Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
* Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐSĐT đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.789	152.937
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

	Cộng	88.789	152.937
5. Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
		Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Lãi tiền vay			867.145.835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			4.165.515.678
	Cộng	-	5.032.661.513
6. Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
	Cộng	-	-
7. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt			
- Các khoản khác			1.242.000.000
	Cộng	-	1.242.000.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Chi phí nhân viên quản lý		335.869.510	411.840.337
- Chi phí vật liệu quản lý			
- Chi phí đồ dùng văn phòng			5.286.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		352.319.834	57.943.210
- Thuế, phí và lệ phí		1.726.151	156.801.326
- Chi phí dự phòng			14.419.615.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		104.166.155	161.167.874
- Chi phí khác bằng tiền		124.167.285	508.714.504
	Cộng	918.248.935	15.721.368.707
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên			
- Chi phí vật liệu quản lý			
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí bằng tiền khác			185.000.000
	Cộng	-	185.000.000
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			

- Các khoản ghi giảm khác

	Kỳ này	Kỳ trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/20 - 31/03/20	Từ 01/01/19 - 31/03/19
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
* Hoạt động kinh doanh bất động sản		
* Hoạt động thi công xây lắp và khác		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Repo chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 5- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 6- Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tô Thị Thúy Hà

Lập, ngày 17 tháng 9 năm 2020
CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Đức Tấn

Số: 93 /CV-PPI

Tp. HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020

“V/v giải trình chênh lệch số liệu
BCTC riêng Quý 1/2020 so với Quý
1/2019 và nguyên nhân lỗ Quý 1/2020”

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc hội.
Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ Tầng Thái Bình Dương, mã chứng
khoán PPI, xin giải trình chi tiết số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020 so với Quý
1 năm 2019, nguyên nhân lỗ Quý 1/2019 như sau:

1. Doanh thu Quý 1/2020 là 0 đồng, Quý 1/2019 là 16.060.170 đồng, chênh lệch giảm
doanh thu 16.060.170 đồng; nguyên nhân do công ty đang tiếp thị các đơn hàng mới (Công
trình hạ tầng giao thông, dự án khu dân cư), chưa ký kết được hợp đồng thi công xây dựng,
triển khai dự án mới.

2. Lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2020 là - 918.160.146 đồng, Quý 1 năm 2019 là -
22.164.817.113 đồng, chênh lệch lỗ giảm 21.246.656.967 đồng. Lỗ trong Quý 1 năm 2020
chủ yếu do chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn phải duy trì để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh
doanh năm 2020.

Trên đây là những nội dung giải trình số liệu giữa báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020
so với Quý 1 năm 2019, nguyên nhân lỗ Quý 1 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và
Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dự án Hạ Tầng Thái Bình Dương kính trình
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẠM ĐỨC TẤN